

Số: /BC-STC

Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Sở Tài chính báo cáo tình hình giá thị trường quý I năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ QUÝ I NĂM 2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước:

Tình hình giá thị trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang quý I năm 2026 là thời điểm trùng với những ngày trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 có biến động tăng, giảm. Chủ yếu tập trung ở nhóm lương thực, thực phẩm nông sản, xăng dầu, gas, vàng... các nhóm hàng còn lại mức giá tương đối ổn định. Thị trường hàng hóa sôi động và nhộn nhịp hơn do lượng hàng được tăng cường bán ra để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong những ngày tết.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

Nhóm hàng thực phẩm tươi sống tăng nhẹ do nhu cầu người dân chuẩn bị cho ngày Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026. Đồng thời, từ thời điểm cuối tháng 02/2026 đến nay chủ yếu do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng theo diễn biến của thị trường năng lượng thế giới, qua đó tác động trực tiếp đến chi phí đi lại và vận chuyển.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2026 so với cùng tháng năm trước là 106,92% (+6,92%). Trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống là 107,83% (+7,83%); Đồ uống và thuốc lá là 103,70% (+3,70%); May mặc, mũ nón, giày dép là 100,63% (+0,63%); Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD là 115,45% (+15,45%); Thiết bị và đồ dùng gia đình là 101,75% (+1,75%); Thuốc và dịch vụ y tế là 99,49% (-0,51%); Giao thông là 110,86% (+10,86%); Thông tin và truyền thông là 99,53% (-0,47%); Giáo dục là 100,98% (+0,98%); Văn hóa, giải trí và du lịch là 101,68% (+1,68%); Hàng hóa và dịch vụ khác là 102,91% (+2,91%); Chỉ số giá vàng 99,99% (nhẫn tròn) là 187,77% (+87,77%); Chỉ số đô la Mỹ là 101,77% (+1,77%).

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Nhóm giá lương thực, thực phẩm; vật tư nông nghiệp; vật liệu xây dựng, chất đốt; dịch vụ y tế; giao thông; dịch vụ giáo dục (*Chi tiết danh mục hàng hóa và dịch vụ như phụ lục kèm theo*).

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Nhóm hàng lương thực, thực phẩm

a. Nhóm hàng lương thực:

- Giá lương thực trong tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 ổn định, cụ thể: Thóc tẻ thường địa phương là 11.000đ/kg; Gạo tẻ thường là 12.500đ/kg, trong đó: gạo Q xay (gạo lật) là 11.500đ/kg, gạo Min (Hải Dương) là 13.500đ/kg; Gạo tẻ ngon: gạo Thái là 19.000đ/kg, gạo Nhật các loại 18.500đ/kg, gạo tám thơm các loại là 17.000đ/kg; Gạo nếp thường từ 18.000-26.000đ/kg, gạo nếp loại ngon là 28.000-45.000đ/kg.

- Đến tháng 02/2026 giá lương thực so với tháng 01/2026 ổn định. Sang tháng 3/2026 giá lương thực so với tháng 02/2026 tăng nhẹ một số loại thóc, gạo, cụ thể: Thóc tẻ thường địa phương là 12.000đ/kg (+1.000đ/kg); Gạo tẻ thường là 12.700đ/kg (+200đ/kg), trong đó: gạo Q xay (gạo lật) là 11.700đ/kg (+200đ/kg), gạo Min (Hải Dương) là 13.700đ/kg (+200đ/kg); Gạo tẻ ngon: gạo Thái là 19.000đ/kg, gạo Nhật các loại 19.000đ/kg (+500đ/kg), gạo tám thơm các loại là 17.000đ/kg; Gạo nếp thường từ 18.000-26.000đ/kg, gạo nếp loại ngon là 28.000-45.000đ/kg.

b. Nhóm hàng thực phẩm

- Nhóm hàng thực phẩm tươi sống quý I/2026 tăng, giảm, cụ thể:

+ Giá lợn hơi (bao gồm: lợn trắng, lợn đen địa phương): Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 mức giá tăng là 77.000đ/kg (+5.000đ/kg). Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 mức giá tiếp tục tăng là 83.000đ/kg (+6.000đ/kg). Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 mức giá giảm là 80.000đ/kg (-3.000đ/kg).

+ Thịt lợn thăn: (bao gồm: lợn trắng, lợn đen địa phương): Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 mức giá tăng là 160.000đ/kg (+10.000đ/kg). Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 mức giá tiếp tục tăng là 175.000đ/kg (+15.000đ/kg). Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 mức giá giảm là 165.000đ/kg (-10.000đ/kg).

+ Thịt bò (thịt bò thăn loại 1, thịt bò bắp hoa loại A): Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 mức giá tăng là 250.000-260.000đ/kg (+5.000đ/kg). Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 mức giá tiếp tục tăng là 320.000.000đ/kg (+60.000-70.000đ/kg). Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 mức giá giảm là 280.000đ/kg (-40.000đ/kg).

+ Gà: Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 thịt gà công nghiệp làm sẵn mức giá ổn định là 75.000đ/kg; Gà ta hơi mức giá tăng là 150.000đ/kg (+5.000đ/kg); Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 thịt gà công nghiệp làm sẵn tăng là 82.500đ/kg (+7.500đ/kg); Gà ta hơi 160.000đ/kg (+10.000đ/kg). Tháng 3/2026 so

với tháng 02/2026 thịt gà công nghiệp làm sẵn giảm là 80.000đ/kg (-2.500đ/kg); Gà ta hơi ổn định là 160.000đ/kg.

+ Một số mặt hàng thủy sản: Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 cá chép loại 2kg/con trở lên ổn định là 75.000đ/kg; cá quả loại 02kg là 110.000đ/kg. Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 cá chép loại 2kg/con trở lên tăng là 87.500đ/kg (+12.500đ/kg), cá quả loại 02kg trở lên tăng là 125.000đ/kg (+15.000đ/kg). Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 cá chép loại 2kg/con trở lên giảm là 80.000đ/kg (-7.500đ/kg), cá quả loại 02kg trở lên giảm là 120.000đ/kg (-5.000đ/kg).

- Nhóm hàng thực phẩm nông sản: Trong quý I năm 2026 các loại rau, củ, quả tăng, giảm, cụ thể:

Thời điểm điều chỉnh	Quả su su		Củ xu hào		Bắp cải		Rau cải muối dưa (cải cay)		Quả bí xanh		Quả bí đỏ		Cà chua		Củ khoai tây	
	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm
Th. 01	14.000	-1.000	15.000	0	10.000	-7.500	10.000	-2.000	30.000	0	18.000	-2.000	25.000	-7.500	17.500	0
Th. 02	10.000	-4.000	13.000	-2.000	10.000	0	10.000	0	22.500	-7.500	16.000	-2.000	20.000	-5.000	17.500	0
Th. 3	10.000	0	12.000	-1.000	10.000	0	10.000	0	20.000	-2.500	10.000	-6.000	17.500	-2.500	16.000	-1.500

- Các loại thực phẩm công nghệ chế biến như: Bánh, kẹo, thuốc lá, bia, đồ uống các loại trong quý I năm 2026 mức giá tương đối ổn định.

2. Vật tư nông nghiệp

- Giá một số loại phân bón quý I năm 2026, cụ thể:

Số TT	Thời điểm điều chỉnh	Phân Ure Hà Bắc (đ/kg)		Phân lân NPK 5.10.3 Văn Điển (đ/kg)	
		Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm
1	Tháng 01->2	14.000	0	9.000	0
2	Tháng 3	15.000	+1.000	9.000	0

- Các mặt hàng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (ngô hạt, cám ngô, ngô mảnh, cám tấm gạo) quý I/2026 tăng, cụ thể:

Thời điểm điều chỉnh	Ngô hạt (đ/kg)		Ngô mảnh (đ/kg)		Cám ngô (đ/kg)		Cám tấm gạo (đ/kg)	
	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm
Th. 01	8.500	+400	8.900	+400	8.700	+400	9.000	+200
Th. 02	8.700	+200	9.100	+200	8.900	+200	9.000	0
Th. 3	8.900	+200	9.300	+200	9.100	+200	9.100	+100

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt: Nhóm hàng vật liệu xây dựng quý I/2026 tăng, giảm, cụ thể:

Số TT	Thời điểm điều chỉnh	Xi măng Tân Quang PCB40 (đ/bao 50kg)		Thép cuộn D6-D8 CB240 (thép VAS Nghi Sơn) (đ/kg)		Gạch đặc xã Vị Xuyên (đ/v)	
		Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm
1	Tháng 01	56.000	+200	16.500	0	1.700	+100
2	Tháng 02	56.050	+50	16.750	+250	1.900	+200
3	Tháng 3	57.000	+950	17.750	+1.000	2.200	+300

- **Chất đốt:** Giá Gas Petrolimex loại bình 12kg tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 ổn định là 425.000đ/bình. Đến tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 tăng là 440.000đ/bình (+15.000đ/bình), sang tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 Gas Petrolimex loại bình 12kg ổn định.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình thực hiện kê khai giá: Một số đơn vị, tổ chức kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kê khai giá:

- Quyết định số 311, 326, 343, 361, 369, 398, 422, 435, 447/PLXTQ-QĐ-KD ngày 05, 07, 10, 11, 12, 19, 24, 25, 26/3/2026 của Công ty xăng dầu Tuyên Quang về việc giá bán xăng dầu.

- Quyết định số 405, 460/PLXTQ-QĐ ngày 31, 19/3/2026 của Công ty xăng dầu Hà Giang về việc giá bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

- Văn bản số 449, 494, 555, 588/PVPHP-KDXD ngày 05, 11, 19, 25/3/2026 của Cty CP xăng dầu khí PVOIL Hải Phòng về việc điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu.

- Văn bản số 15-3.2026/CVG-AHG ngày 11/3/2026 của Công ty Cổ phần thương mại dầu khí AHG về việc kê khai hàng hóa, dịch vụ bán trong nước.

- Văn bản số 202/ADP-TCKT ngày 11/3/2026 của Công ty Cổ phần thương mại dầu khí An Dương về việc kê khai giá.

- Văn bản số 03/CT-CV ngày 16/3/2026 của Công ty TNHH SX, TM và DV Đông Tùng về việc kê khai giá bán Gas tháng 3/2026.

- Văn bản số 110/KK-GCVT ngày 09/3/2026 của Công ty Cổ phần vận tải ô tô Tuyên Quang về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán hàng trong nước hoặc xuất khẩu.

- Văn bản số 03/ĐN-HTX ngày 11/3/2026 của HTX vận tải Bắc Nam về việc xin điều chỉnh kê khai giá hàng hóa dịch vụ bán trong nước.

2. Các nội dung liên quan công tác quản lý giá: không

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Tháng 4 năm 2026 mặt bằng giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh được dự báo có thể tiếp tục chịu áp lực tăng nhẹ so với tháng trước, song tốc độ tăng dự kiến sẽ

được kiểm soát. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước vẫn tiềm ẩn biến động theo diễn biến phức tạp của thị trường năng lượng thế giới, trong bối cảnh cạnh tranh chính trị chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, có thể tiếp tục tác động đến chi phí vận tải và giá một số hàng hóa, dịch vụ liên quan.

Công tác điều hành giá tiếp tục được thực hiện linh hoạt, hiệu quả, cùng với các biện pháp bình ổn thị trường và chương trình khuyến mãi của hệ thống phân phối, qua đó góp phần hạn chế áp lực tăng giá và giữ ổn định mặt bằng CPI trên địa bàn tỉnh.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cung cầu giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở ngành chủ động trong công tác quản lý, kê khai, niêm yết, công khai thông tin về giá đối với các mặt hàng. Thực hiện các biện pháp bình ổn giá trong trường hợp có biến động lớn về giá. Phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại.

Trên đây là báo cáo giá thị trường quý I năm 2026. Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (báo cáo);
- VP Tỉnh uỷ;
- VP UBND tỉnh;
- Bộ phận giúp việc BCD 389 (Chi cục QLTT);
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCS (Hg).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Quốc Khánh

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3 NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: 284 /BC-STC ngày 02/4/2026 của Sở Tài chính)

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ		đ/kg	11.000-13.000	11.000	12.000	1.000	9,09%	CB thị trường	Thóc tạp giao
2	01.002	Gạo tẻ		"	12.200-13.200	12.500	12.700	200	1,60%	"	Gạo tẻ thường: gạo lứt, gạo mịn
3	01.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	75.000-85.000	83.000	80.000	-3.000	-3,61%	"	Lợn lai trắng + lợn đen ĐP
4	01.004	Thịt lợn lạc thăn		"	140.000-190.000	175.000	165.000	-10.000	-5,71%	"	Lợn lai trắng + lợn đen ĐP
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1	"	260.000-300.000	320.000	280.000	-40.000	-12,50%	"	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa loại A	"	260.000-300.000	320.000	280.000	-40.000	-12,50%	"	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2kg/1con	"	140.000-180.000	160.000	160.000	0	0,00%	"	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, Loại 1,5-2kg/1con	"	70.000-90.000	82.500	80.000	-2.500	-3,03%	"	
9	01.009	Cá quả	Loại 2kg/1con	"	100.000-150.000	125.000	120.000	-5.000	-4,00%	"	
10	01.010	Cá chép	Loại 2kg/1con trở lên	"	70.000-90.000	87.500	80.000	-7.500	-8,57%	"	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45con/kg	"	290.000-310.000	300.000	300.000	0	0,00%	"	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	"	8.000-12.000	10.000	10.000	0	0,00%	"	
13	01.013	Cải xanh	Cải cay	"	8.000-12.000	10.000	10.000	0	0,00%	"	cải muối dưa
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2kg	"	15.000-25.000	22.500	20.000	-2.500	-11,11%	"	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	"	15.000-20.000	20.000	17.500	-2.500	-12,50%	"	
16	01.016	Giò lụa	Lợn (loại 1kg)	"	14.000-170.000	170.000	155.000	-15.000	-8,82%	"	

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
17	01.017	Đường trắng		"	23.000-25.000	25.000	25.000	0	0,00%	"	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm	Urêa (Hà Bắc)	đ/kg	14.000-16.000	14.000	15.000	1.000	7,14%	CB thị trường	
		Phân DAP		đ/kg							Không có
		Phân lân NPK	5.10.3 Lâm Thao	đ/kg	8.000-10.000	9.000	9.000	0	0,00%	CB thị trường	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		đ/kg	8.900-9.300	8.900	9.100	200	2,25%	CB thị trường	ngô, cám
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	49.000-52.000	49.320	50.000	680	1,38%		Xi măng Tân Quang, giá chưa bao gồm VAT + các thuế, phí khác
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	56.000-58.000	56.050	57.000	950	1,69%		
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao		0	0	0			Không có
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	16.750-18.750	16.750	17.750	1.000	5,97%	CB thị trường	Thép VAS Nghi Sơn, giá chưa bao gồm VAT + các thuế, phí khác
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16.750-18.750	16.750	17.750	1.000	5,97%	"	
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	17.200-19.200	17.200	18.200	1.000	5,81%	"	
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	0			
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	0			Không có
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	0			
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg		0	0	0			
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg		0	0	0			
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	0			
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	0			

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	0			
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	350.000-400.000	350.000	375.000	25.000	7,14%	CB thị trường	(Giá chưa bao gồm VAT + các thuế, phí khác)
35	03.016	Cát đen (cát trát)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	350.000-400.000	350.000	375.000	25.000	7,14%	"	
36	03.017	Cát đen đổ nền (cát đổ BT)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	350.000-400.000	350.000	375.000	25.000	7,14%	"	
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	2.200	1.900	2.200	300	15,79%	"	Gạch xây đặc xã Vị Xuyên (Giá có VAT)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		đ/bình	440.000	440.000	440.000	0	0,00%	Giá của Cty xăng dầu Tuyên Quang	Gas Petrolimex bình 12kg
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		đồng/lượt		50.600	50.600	0	0,00%	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Tuyên Quang	Bệnh viện đa khoa tỉnh TQ
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		đồng/lượt				0	0,00%		
V	05	GIAO THÔNG						0			
41	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày, có mái che	đồng/lượt		2.000	2.000	0	0,00%	Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh	
42	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày, có mái che (Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi xe tải dưới 1,5 tấn)	đồng/lượt		10.000	10.000	0	0,00%		

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Tuyên Quang - Hà Nội (ghế ngồi)	đồng/vé		120.000	160.000	40.000	33,33%	Công ty CP vận tải ô tô Tuyên Quang	
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Trung bình 30 km	đồng/km		12.700	12.700	0	0,00%	Văn bản số 01/HBX-KKGC/2024 ngày 16/10/2024 của Chi nhánh HTX Hòa Bình Xanh tại Tuyên Quang	Giường nằm, ban đêm
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục mầm non công lập	Trường trên địa bàn phường thuộc thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng		149.500	0	0	0,00%		
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục trường trung học phổ thông công lập	không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	đồng/tháng		83.333	0	0	0,00%		
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục đại học công lập	Khối ngành kinh tế; Xã hội	đồng/tín chỉ		262.000	262.000	0	0,00%	Thông báo mức thu học phí trường Đại học Tân Trào	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (Trung cấp)	Khối ngành kinh tế; Xã hội	đồng/tháng		1.250.000	1.250.000	0	0,00%	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	